

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 17-CP ngày 30-3-1993 về việc sửa đổi một số điều khoản trong Nghị định số 4-CP ngày 18-1-1993 Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 21 tháng 2 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. - Sửa đổi khoản 1, điều 2, khoản 3, điều 3, chương I và chương III Nghị định số 4-CP ngày 18-1-1993 như sau:

1. Khoản 1, điều 2 (mới): Người nước ngoài có yêu cầu vào Việt Nam khẩn cấp hoặc do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước mời vào Việt Nam đột xuất phục vụ yêu cầu đối ngoại, hoặc để xử lý những việc khẩn cấp như giải quyết kỹ thuật cho công trình đầu tư, an táng thân nhân, cấp cứu người bệnh nặng, cứu hộ thiên tai, dịch bệnh, tai nạn giao thông..., nếu đã được Bộ Nội vụ chấp thuận cho nhập cảnh nhưng không có điều kiện nhận thị thực tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan được ủy quyền khác của Việt Nam ở nước ngoài thì có thể được nhận thị thực nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu Việt Nam.

2. Khoản 3, điều 3 (mới): Cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh xét cấp thị thực xuất cảnh trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Chương III (mới):

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15. -

1. Bộ Nội vụ là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về tổ chức, nhiệm vụ cụ thể của cơ quan quản lý nhập cảnh, xuất cảnh thuộc Bộ Nội vụ ở trung ương và địa phương, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Pháp lệnh và Nghị định này.

2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại tại Việt Nam đối với người nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định về tổ chức, nhiệm vụ cụ thể của cơ quan giải quyết thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại tại Việt Nam đối với người nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh và Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan được ủy quyền khác của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm giải quyết các thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam đối với người nước ngoài theo quy định tại Pháp lệnh và Chương I Nghị định này.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 18-CP ngày 16-4-1993 quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 (sau đây gọi tắt là Luật Đầu tư nước ngoài);

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. - Nghị định này cụ thể hóa Luật Đầu tư nước ngoài, quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài, không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như tín dụng quốc tế, viện trợ quốc tế...

Điều 2. - Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu như sau:

1. "Vốn pháp định của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" là vốn ban đầu của xí nghiệp, được ghi trong Điều lệ Xí nghiệp. Các khoản vốn vay không tính vào vốn pháp định của xí nghiệp;

2. "Vốn đầu tư" là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

Điều 3. - Đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài là:

1. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước;

- Hợp tác xã;

- Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Công ty;

- Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân;

2. Tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam;

3. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

4. Cơ quan Nhà nước ký kết và thực hiện Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao;

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước hoặc chung vốn với tổ chức kinh tế Việt Nam để hợp tác đầu tư với nước ngoài. Trong cả hai trường hợp, họ được hưởng những điều kiện thuận lợi theo một quy định riêng.

Điều 4. -

1. Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân được đứng riêng để hợp tác đầu tư với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trừ những ngành, nghề không được kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

2. Đối với những ngành nghề mà theo quy định của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân, việc thành lập doanh nghiệp phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì khi hợp tác với nước ngoài cũng phải thực hiện theo quy định đó.

Điều 5. -

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam phải thực hiện các thủ tục được quy định tại Nghị định này;

2. Việc giao đất để kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai;

3. Những dự án có xây dựng công trình phải tuân thủ pháp luật về quản lý xây dựng cơ bản. Trong xây dựng, nếu dùng quy trình, quy phạm nước ngoài thì phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng;

4. Lệ phí xét đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép đầu tư, chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp phải trả một lần khi nộp đơn;

Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Xí nghiệp liên doanh, Bên nộp lệ phí do các Bên thỏa thuận.

Điều 6. - Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam nói tại Chương V Luật Đầu tư nước ngoài là Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 7. - Các văn bản gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài đều có giá trị ngang nhau.

Chương II

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Điều 8. -

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai Bên hoặc nhiều Bên (gọi tắt là các Bên hợp doanh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi Bên, mà không thành lập một pháp nhân;

Các Hợp đồng thương mại và Hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hóa đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm, mua thiết bị trả chậm bằng sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này;

2. Thời hạn cần thiết của Hợp đồng hợp tác kinh doanh do các Bên hợp doanh thỏa thuận phù hợp với tính chất, mục tiêu kinh doanh và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y;

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký.

Điều 9. - Đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép kinh doanh do các Bên hợp doanh ký, phải kèm theo các văn bản sau:

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Các thông tin liên quan đến các Bên hợp doanh như Điều lệ của công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia Hợp đồng, tình hình tài chính của các Bên.

3. Giải trình kinh tế - kỹ thuật của Hợp đồng.

Điều 10. - Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có các nội dung chính sau:

1. Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh;

2. Nội dung hoạt động kinh doanh;

3. Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu; quy cách, số lượng, chất lượng sản phẩm; tỷ lệ nội tiêu và ngoại tiêu; tỷ lệ thu tiền nước ngoài và tiền Việt Nam. Trong trường hợp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, cần ghi rõ phương thức thanh toán;

4. Nghĩa vụ và quyền lợi của các Bên hợp doanh, phương thức xác định và phân chia kết quả kinh doanh, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng;

5. Thời hạn Hợp đồng, trách nhiệm của các Bên hợp doanh trong việc thực hiện Hợp đồng, sửa đổi và chấm dứt Hợp đồng;

6. Giải quyết tranh chấp giữa các Bên hợp doanh;

7. Hiệu lực của Hợp đồng.

Điều 11. -

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên hợp doanh;

2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu các Bên hợp doanh cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi một số điều khoản trong Hợp đồng, thì phải gửi yêu cầu cho các Bên hợp doanh trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh;

Sau 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, nếu các Bên hợp doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thì thời gian đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này;

3. Trong trường hợp đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên hợp doanh Giấy phép kinh doanh. Giấy phép kinh doanh được sao gửi cho các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 12. - Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép kinh doanh. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh, các Bên hợp doanh phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương với các nội dung chủ yếu được quy định trong Giấy phép kinh doanh, gồm:

- Tên, địa chỉ và đại diện các Bên hợp doanh;
- Nội dung hoạt động hợp doanh;
- Người đại diện cho các Bên hợp doanh trước Tòa án, cơ quan Nhà nước Việt Nam;
- Thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh và ngày cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 13. - Mỗi Bên hợp doanh có quyền chuyển nhượng vốn của mình, nhưng phải ưu tiên cho các Bên hợp doanh kia. Trong trường hợp các Bên hợp doanh không thỏa thuận được điều kiện chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có quyền chuyển nhượng cho Bên thứ ba. Điều kiện chuyển nhượng cho Bên thứ ba không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các Bên hợp doanh kia;

Bên được chuyển nhượng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư Hợp đồng chuyển nhượng và các tài liệu về tư cách pháp lý, tình hình tài chính, đại diện có thẩm quyền của mình;

Trong trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn giá trị ban đầu thì Bên chuyển nhượng phải nộp thuế theo pháp luật Việt Nam;

Việc chuyển nhượng phải được sự nhất trí của các Bên hợp doanh kia và có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 14. - Trong trường hợp các Bên hợp doanh thỏa thuận kéo dài thời hạn Hợp đồng thì ít nhất 6 tháng trước khi hết hạn Hợp đồng, phải gửi đơn xin kéo dài thời hạn Hợp đồng đến Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo cho các Bên hợp doanh biết quyết định của mình.

Điều 15. -

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được kết thúc trước thời hạn nếu có đủ các điều kiện quy định trong Hợp đồng;

2. Sau khi Hợp đồng hết hạn, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong Hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định, hoặc thời hiệu cho các Bên hợp doanh thỏa thuận trong trường hợp pháp luật chưa quy định;

3. Trong trường hợp các Bên hợp doanh có hành động vi phạm pháp luật trong kinh doanh, hoặc không phù hợp với nội dung quy định tại Giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép kinh doanh trước thời hạn.

Điều 16. - Các Bên hợp doanh phải báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng theo quy định của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 17. - Mỗi Bên hợp doanh phải:

1. Nộp đủ các thứ thuế phải nộp: Bên nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế theo Luật Đầu tư nước ngoài; Bên Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo các Luật thuế áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước;

2. Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình trước pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 18. -

1. Các Bên hợp doanh phải thực hiện việc thanh lý Hợp đồng theo quy định ghi trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời gian thanh lý Hợp đồng không quá 6 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hoặc kể từ khi có quyết định chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 1 năm;

2. Mọi chi phí về thanh lý Hợp đồng do các Bên hợp doanh chịu và được ưu tiên thanh toán so với các trái vụ khác;

3. Các trái vụ khác được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

- Lương và chi phí bảo hiểm lao động mà các Bên hợp doanh còn nợ người lao động;
- Các khoản thuế và có tính chất thuế phải nộp cho Nhà nước Việt Nam;
- Các khoản vay (kể cả lãi);
- Các trái vụ khác.

Chương III

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 19. -

1. Xí nghiệp liên doanh được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa Bên hoặc các Bên Việt Nam với Bên hoặc các Bên nước ngoài, hoặc giữa Xí nghiệp liên doanh với Bên hoặc các Bên nước ngoài (dưới đây gọi là các Bên liên doanh) nhằm hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;

Trong trường hợp đặc biệt, Xí nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài;

2. Xí nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và là pháp nhân Việt Nam; mỗi Bên liên doanh chịu trách nhiệm đối với Bên kia, với Xí nghiệp liên doanh và Bên thứ ba trong phạm vi phần góp vốn của mình vào vốn pháp định;

3. Xí nghiệp liên doanh hoạt động theo nguyên tắc tự chủ tài chính, trên cơ sở Hợp đồng liên doanh, Điều lệ Xí nghiệp liên doanh, phù hợp với Giấy phép đầu tư và pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

4. Xí nghiệp liên doanh được thành lập sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép đầu tư và chứng nhận đăng ký Điều lệ Xí nghiệp.

Điều 20. - Đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép cho đầu tư do các Bên liên doanh ký, phải kèm các văn bản sau:

1. Hợp đồng liên doanh;
2. Điều lệ Xí nghiệp liên doanh;
3. Thông tin liên quan đến tư cách pháp nhân, tình hình tài chính của các Bên liên doanh;
4. Giải trình kinh tế - kỹ thuật.

Điều 21. - Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chính sau:

1. Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

2. Tên, địa chỉ, hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp liên doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng xí nghiệp; điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn;

4. Danh mục, thiết bị, vật tư chủ yếu để hình thành Xí nghiệp; sản phẩm và thị trường tiêu thụ; tỷ lệ thu tiền nước ngoài và tiền Việt Nam. Trong trường hợp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, cần ghi rõ phương thức thanh toán;

5. Thời hạn hoạt động, kết thúc và giải thể Xí nghiệp liên doanh;

6. Giải quyết tranh chấp giữa các Bên liên doanh; Trọng tài và Luật áp dụng trong trường hợp tranh chấp;

7. Trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện Hợp đồng liên doanh;

8. Hiệu lực của Hợp đồng liên doanh.

Điều 22. - Điều lệ của Xí nghiệp liên doanh phải có nội dung chính sau:

1. Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;

2. Tên, địa chỉ, hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp liên doanh;

3. Vốn đầu tư, vốn pháp định; tỷ lệ vốn pháp định và tiến độ góp vốn pháp định;

4. Số lượng, thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc của Xí nghiệp liên doanh;

5. Người đại diện cho Xí nghiệp liên doanh trước Tòa án, tổ chức Trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam;

6. Các nguyên tắc về tài chính, chế độ kế toán và thống kê; bảo hiểm tài sản Xí nghiệp liên doanh;

7. Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh;

8. Thời hạn hoạt động, kết thúc và giải thể Xí nghiệp;

9. Quan hệ lao động trong Xí nghiệp liên doanh;

10. Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân;

11. Thủ tục sửa đổi Điều lệ Xí nghiệp liên doanh.

Điều 23. -

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên liên doanh;

2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu các Bên liên doanh cung cấp tài liệu bổ sung, hoặc yêu cầu sửa đổi một số điều khoản trong Hợp đồng, Điều lệ, giải trình kinh tế - kỹ thuật thì phải gửi yêu cầu cho các Bên liên doanh trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép đầu tư;

Sau 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, nếu các Bên liên doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin đầu tư không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thì thời gian đó không được tính vào thời hạn xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này;

3. Trong trường hợp đơn xin cấp Giấy phép đầu tư được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên liên doanh Giấy phép đầu tư và chứng nhận đăng ký Điều lệ Xí nghiệp. Giấy phép đầu tư được sao gửi cho các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 24. - Hợp đồng liên doanh có hiệu lực và Xí nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân kể từ khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép đầu tư và chứng nhận đăng ký Điều lệ Xí nghiệp liên doanh.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Xí nghiệp liên doanh phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương với các nội dung được quy định trong Giấy phép đầu tư, gồm:

1. Tên, địa chỉ và đại diện các Bên liên doanh;
2. Tên, địa chỉ hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp liên doanh;
3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định của các Bên liên doanh;

4. Người đại diện cho Xí nghiệp liên doanh trước Tòa án, cơ quan Trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam;

5. Ngày cấp Giấy phép đầu tư và thời hạn hoạt động của Xí nghiệp liên doanh.

Điều 25. - Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận sửa đổi những điều khoản của Hợp đồng liên doanh và Điều lệ xí nghiệp liên doanh thì những sửa đổi này chỉ có giá trị khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 26. - Các Bên liên doanh góp vốn pháp định theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Luật Đầu tư nước ngoài;

Bên Việt Nam huy động vốn tự có và nguồn vốn của các doanh nghiệp và cá nhân trong nước để bảo đảm giữ một tỷ lệ hợp lý trong vốn pháp định của Xí nghiệp liên doanh.

Trong trường hợp cần thiết, Bên Việt Nam có thể góp vốn bằng các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển đã được các cơ quan Nhà nước Việt Nam đủ thẩm quyền cho phép sử dụng hợp pháp;

Xí nghiệp liên doanh được quyền quyết định phương thức góp vốn vào vốn pháp định của Xí nghiệp liên doanh mới, trừ việc trích vốn pháp định của mình;

Việc xác định giá trị phân góp vốn của mỗi Bên do các bên thỏa thuận trên cơ sở giá cả thị trường quốc tế vào thời điểm góp vốn;

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền xem xét và yêu cầu xí nghiệp, các Bên liên doanh xác định lại giá trị các khoản vốn đầu tư. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền chỉ định một tổ chức chuyên môn để thực hiện yêu cầu này. Nếu phát hiện sai sót do lỗi của Xí nghiệp hoặc Bên liên doanh thì chi phí cho việc thực hiện này do Xí nghiệp hoặc Bên liên doanh chịu.

Điều 27. - Vốn pháp định ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư của Xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp đặc biệt, tỷ lệ này có thể thấp hơn 30% nhưng phải được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chấp thuận;

Tỷ lệ góp vốn của Bên nước ngoài hoặc của các Bên nước ngoài dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa các Bên, nhưng không được thấp hơn 30% vốn pháp định của Xí nghiệp liên doanh;

Đối với những cơ sở kinh tế quan trọng do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xác định, khi ký kết hợp đồng liên doanh, các Bên liên doanh được thỏa thuận về thời điểm, tỷ lệ tăng vốn góp của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của xí nghiệp.

Điều 28. - Vốn pháp định có thể được góp trọn một lần khi thành lập Xí nghiệp liên doanh, hoặc từng phần trong một thời gian hợp lý do các Bên thỏa thuận;

Phương thức và tiến độ góp vốn pháp định phải được quy định trong Hợp đồng liên doanh phù hợp với giải trình kinh tế - kỹ thuật;

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư trong trường hợp các Bên liên doanh không bảo đảm tiến độ góp vốn pháp định đã cam kết mà không có lý do chính đáng.

Điều 29. - Trong quá trình hoạt động, Xí nghiệp liên doanh không được giảm vốn pháp định. Việc tăng vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ vốn pháp định do Hội đồng quản trị Xí nghiệp liên doanh quyết định và phải được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 30. - Mỗi Bên liên doanh có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong Xí nghiệp liên doanh, nhưng phải ưu tiên cho các Bên liên doanh kia. Trong trường hợp các Bên liên doanh không thỏa thuận được điều kiện chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có quyền chuyển nhượng cho Bên thứ ba. Điều kiện chuyển nhượng cho Bên thứ ba không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các Bên liên doanh kia;

Bên được chuyển nhượng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư Hợp đồng chuyển nhượng và các tài liệu về tư cách pháp lý, tình hình tài chính, đại diện có thẩm quyền của mình;

Trong trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn giá trị ban đầu thì Bên chuyển nhượng phải nộp thuế theo pháp luật Việt Nam;

Việc chuyển nhượng phải được sự nhất trí của Hội đồng quản trị Xí nghiệp liên doanh và có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 31. -

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Xí nghiệp liên doanh là Hội đồng quản trị Xí nghiệp liên doanh;

2. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, tỷ lệ phân bổ thành viên cho các Bên liên doanh, việc chỉ định các thành viên, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc được thực hiện theo Điều 12 Luật Đầu tư nước ngoài. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Xí nghiệp liên doanh;

3. Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thỏa thuận, nhưng không được quá năm năm;

4. Đối với Xí nghiệp liên doanh mới (Xí nghiệp liên doanh đã được thành lập nay tiến hành liên doanh với Bên hoặc các Bên nước ngoài); trong trường hợp liên doanh hai Bên (Xí nghiệp liên doanh và Bên nước ngoài), mỗi Bên có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị; trong trường hợp liên doanh nhiều Bên (Xí nghiệp liên doanh và nhiều Bên nước ngoài), Bên Xí nghiệp liên doanh có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị.

Điều 32. -

1. Hội đồng quản trị họp mỗi năm ít nhất một lần. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập hoặc do 2/3 thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị;

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản hợp pháp cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các nội dung đã được ủy quyền.

Điều 33. -

1. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định những vấn đề của Xí nghiệp liên doanh. Những

vấn đề quan trọng sau đây phải được các thành viên Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí:

- Phương án sản xuất kinh doanh dài hạn và hàng năm của Xí nghiệp liên doanh; ngân sách, vay nợ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Xí nghiệp liên doanh;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất và Kế toán trưởng;

2. Những quyết định khác của Hội đồng quản trị chỉ có giá trị khi được 2/3 số thành viên của Hội đồng quản trị có mặt chấp thuận;

3. Đối với những vấn đề nêu tại điểm 1 của Điều này nếu không đạt được nguyên tắc nhất trí trong các thành viên Hội đồng quản trị mà gây ra ảnh hưởng không lợi đối với hoạt động của Xí nghiệp thì Hội đồng quản trị có thể lựa chọn một trong các phương thức sau:

- Đưa vấn đề ra giải quyết tại một Hội đồng hòa giải. Hội đồng hòa giải được thành lập theo nguyên tắc thỏa thuận giữa các Bên liên doanh, gồm các thành viên đại diện cho mỗi Bên với số lượng ngang nhau và đại diện Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư tham gia với tư cách là Chủ tịch Hội đồng hòa giải. Quyết định của Hội đồng hòa giải được thông qua theo nguyên tắc đa số và là quyết định cuối cùng, phải được các Bên liên doanh chấp hành;

- Đề nghị Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư làm trọng tài hòa giải; trong trường hợp này, quyết định của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư là cuối cùng;

- Giải thể Xí nghiệp liên doanh.

Điều 34.- Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của Xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp Xí nghiệp liên doanh có nhiều Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị chỉ định một Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất phải là người của Bên Việt Nam và là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam. Trong trường hợp Xí nghiệp liên doanh có một Phó Tổng Giám đốc thì Phó Tổng

Giám đốc có chức năng như Phó Tổng Giám đốc thứ nhất;

Hội đồng quản trị phân định trách nhiệm và quyền hạn giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của Xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất trong điều hành công việc thì phải tuân thủ ý kiến của Tổng Giám đốc, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến và đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại một phiên họp gần nhất, hoặc kiến nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập phiên họp bất thường.

Điều 35.-

1. Thời hạn hoạt động của Xí nghiệp liên doanh do các Bên liên doanh thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh phù hợp với Điều 15 Luật Đầu tư nước ngoài và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y;

2. Thời hạn hoạt động của Xí nghiệp liên doanh được tính từ ngày Xí nghiệp liên doanh được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 36.- Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận kéo dài thời hạn hoạt động quy định trong Giấy phép đầu tư thì ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động, các Bên liên doanh phải làm đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xét và chuẩn y;

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định cho các Bên liên doanh. Nếu được chuẩn y, các Bên liên doanh được tiếp tục hoạt động mà không phải đăng ký lại.

Điều 37.- Xí nghiệp liên doanh có thể kết thúc hoạt động và giải thể trước thời hạn quy định trong Giấy phép đầu tư trong những trường hợp sau:

1. Các Bên liên doanh không thực hiện được Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng;

2. Một Bên hoặc các Bên liên doanh không thực hiện nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng liên doanh, do

đó Xí nghiệp liên doanh không có điều kiện tiếp tục hoạt động;

3. Xí nghiệp liên doanh bị thua lỗ đến mức không còn khả năng tiếp tục hoạt động;

4. Những trường hợp khác quy định trong Hợp đồng liên doanh;

Bên liên doanh có lỗi mà Xí nghiệp liên doanh phải giải thể thì Bên đó phải bồi thường cho Bên kia hoặc các Bên kia mọi thiệt hại theo thỏa thuận trong Hợp đồng và không trái với pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 38.- Việc giải thể Xí nghiệp liên doanh trước thời hạn do Hội đồng quản trị quyết định và trình Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y;

Trong trường hợp Xí nghiệp có hành động vi phạm pháp luật hoặc không phù hợp với mục đích và nhiệm vụ quy định trong Điều lệ Xí nghiệp, Giấy phép đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền giải thể Xí nghiệp liên doanh trước thời hạn.

Điều 39.-

1. Thời hạn thanh lý Xí nghiệp liên doanh không quá 6 tháng kể từ khi Xí nghiệp hết thời hạn hoạt động hoặc từ khi có quyết định giải thể Xí nghiệp trước thời hạn. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 1 năm;

2. Ít nhất 6 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động hoặc chậm nhất 1 tháng sau khi có quyết định giải thể Xí nghiệp liên doanh trước thời hạn, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý Xí nghiệp gồm ít nhất 3 thành viên, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thanh lý. Các thành viên Ban thanh lý có thể được chọn trong các nhân viên của Xí nghiệp liên doanh, hoặc các chuyên gia ngoài Xí nghiệp liên doanh;

3. Mọi chi phí về thanh lý Xí nghiệp liên doanh do Xí nghiệp liên doanh chịu và được ưu tiên thanh toán so với các trái vụ khác của Xí nghiệp liên doanh;

4. Các trái vụ khác của Xí nghiệp liên doanh được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

- Lương và chi phí bảo hiểm lao động mà Xí nghiệp còn nợ người lao động;

- Các khoản thuế và có tính chất thuế Xí nghiệp phải nộp cho Nhà nước Việt Nam;

- Các khoản vay (kể cả lãi);

- Các trái vụ khác của Xí nghiệp.

Điều 40. - Trong trường hợp Ban Thanh lý không được thành lập theo thời hạn quy định tại Điều 39 của Nghị định này, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định thành lập Ban Thanh lý để thực hiện nhiệm vụ thanh lý Xí nghiệp. Nếu cần thiết, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có thể yêu cầu một Công ty kiểm toán hỗ trợ Ban Thanh lý. Chi phí hoạt động thanh lý do Xí nghiệp liên doanh chịu.

Điều 41. - Ban Thanh lý Xí nghiệp liên doanh có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của mình, chịu trách nhiệm trước Tòa án và các cơ quan Nhà nước trong mọi hành vi liên quan đến việc thanh lý;

Chậm nhất là 2 tháng sau khi kết thúc thanh lý, Ban Thanh lý có trách nhiệm nộp Giấy phép đầu tư, con dấu và báo cáo thanh lý cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 42. - Trong trường hợp có tranh chấp giữa các Bên liên doanh về việc thanh lý, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư vẫn quyết định chấm dứt hoạt động của Ban Thanh lý nếu đã hết thời hạn thanh lý ghi tại Điều 39. Nghị định này. Các vấn đề tranh chấp sẽ được xử lý theo quy định của Điều 100 Nghị định này;

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ra quyết định thu hồi Giấy phép đầu tư và thông báo quyết định đó cho các cơ quan hữu quan.

Chương IV

XÍ NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 43. - Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài là Xí nghiệp thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành

lập tại Việt Nam, tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Điều 44. Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, là một pháp nhân Việt Nam;

Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép đầu tư và chứng nhận đăng ký Điều lệ Xí nghiệp.

Điều 45. - Thời hạn hoạt động của Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định như thời hạn của Xí nghiệp liên doanh ghi tại Điều 35 Nghị định này.

Điều 46. - Đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép đầu tư do người đại diện đủ thẩm quyền ký phải kèm theo các văn bản sau:

1. Điều lệ Xí nghiệp;
2. Những thông tin liên quan đến tư cách pháp nhân, tình hình tài chính của chủ đầu tư nước ngoài;
3. Giải trình kinh tế - kỹ thuật.

Điều 47. - Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xác định những cơ sở kinh tế quan trọng và hướng dẫn chủ đầu tư nước ngoài thể hiện trong đơn xin đầu tư về việc cho doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận, được mua lại một phần vốn của Xí nghiệp và chuyển thành Xí nghiệp liên doanh. Đơn xin đầu tư xác định rõ nguyên tắc, tỷ lệ và thời gian chuyển nhượng;

Vốn pháp định ít nhất bằng 30% vốn đầu tư của xí nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, tỷ lệ này có thể thấp hơn 30% nhưng phải được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chấp thuận;

Trong quá trình hoạt động, Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài không được giảm vốn pháp định. Việc tăng vốn pháp định, vốn đầu tư do Xí nghiệp quyết định và phải được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 48.- Điều lệ Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài phải có những nội dung chính sau:

1. Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của chủ đầu tư nước ngoài;
2. Tên, địa chỉ, hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp;
3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tiến độ góp vốn và xây dựng;
4. Người đại diện cho Xí nghiệp trước Tòa án, tổ chức Trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam;
5. Các nguyên tắc về tài chính, chế độ kế toán và thống kê; bảo hiểm tài sản Xí nghiệp;
6. Thời hạn hoạt động, kết thúc và giải thể Xí nghiệp;
7. Quan hệ lao động trong Xí nghiệp;
8. Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân;
9. Thủ tục sửa đổi Điều lệ Xí nghiệp.

Điều 49.- Việc cấp Giấy phép đầu tư cho Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được tiến hành theo trình tự và thủ tục quy định như đối với Xí nghiệp liên doanh tại Điều 23, Chương III Nghị định này.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương theo nội dung đã được quy định trong Giấy phép đầu tư, gồm:

- Tên, địa chỉ của chủ đầu tư nước ngoài;
- Tên, địa chỉ, hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp;
- Vốn đầu tư, vốn pháp định của Xí nghiệp;
- Người đại diện cho xí nghiệp trước Tòa án, cơ quan Trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam;
- Ngày cấp Giấy phép đầu tư và thời hạn hoạt động của Xí nghiệp.

Điều 50.- Mọi sửa đổi Điều lệ Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ có hiệu lực khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 51.- Người chủ Xí nghiệp, nếu không thường trú ở Việt Nam, phải có giấy ủy quyền hợp pháp cho người đại diện có thẩm quyền thường trú ở Việt Nam. Người đại diện đó phải đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 52.- Trong trường hợp Xí nghiệp có hành động vi phạm pháp luật hoặc không phù hợp với mục đích và nhiệm vụ quy định trong Điều lệ Xí nghiệp, Giấy phép đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động hay giải thể Xí nghiệp trước thời hạn.

Điều 53.-

1. Việc thanh lý Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài do Xí nghiệp quyết định. Thời gian thanh lý Xí nghiệp không quá 6 tháng kể từ khi Xí nghiệp hết thời hạn hoạt động hoặc từ khi có quyết định giải thể Xí nghiệp trước thời hạn. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 1 năm;

2. Mọi chi phí về thanh lý Xí nghiệp do Xí nghiệp chịu và được ưu tiên thanh toán so với các trái vụ khác;

3. Các trái vụ khác được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

- Lương và chi phí bảo hiểm lao động mà Xí nghiệp còn nợ người lao động;
- Các khoản thuế và có tính chất thuế phải nộp cho Nhà nước Việt Nam;
- Các khoản vay (kể cả lãi);
- Các trái vụ khác.

4. Chậm nhất là 2 tháng sau khi kết thúc thanh lý, Xí nghiệp có trách nhiệm nộp Giấy phép đầu tư, con dấu và báo cáo thanh lý cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Chương V

KHU CHẾ XUẤT, XÍ NGHIỆP CHẾ XUẤT, HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO

Điều 54. - Những quy định về Khu chế xuất, Xí nghiệp chế xuất trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 được hướng dẫn tại Quy chế riêng của Chính phủ;

Chính phủ Việt Nam khuyến khích thành lập Công ty liên doanh giữa Bên (hoặc các Bên) Việt Nam với Bên (hoặc các Bên) nước ngoài để xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng của Khu chế xuất.

Điều 55. - Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao là văn bản ký kết giữa chủ đầu tư với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xây dựng các công trình hạ tầng như cầu, đường, sân bay, bến cảng, nhà máy điện... tại Việt Nam;

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao được thực hiện bằng 100% vốn nước ngoài hoặc bằng vốn nước ngoài cộng với vốn của Chính phủ Việt Nam và/hoặc của tổ chức, cá nhân Việt Nam;

Các chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, kinh doanh công trình trong một thời gian đủ để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý; sau đó có nghĩa vụ giao công trình cho Nhà nước Việt Nam mà không thu bất kỳ một khoản tiền nào.

Điều 56. - Những quy định về Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao trong Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 được hướng dẫn theo một Quy chế riêng của Chính phủ.

Điều 57. - Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao có hiệu lực khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép đầu tư.

Chương VI

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 58. - Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi và bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của các Bên chuyển giao công nghệ vào các dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khuyến khích và ưu đãi đối với chuyển giao công nghệ tiên tiến.

Điều 59. - Việc chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam của dự án đầu tư được thực

hiện dưới dạng góp vốn hoặc chi trả theo kỳ vụ trên cơ sở Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 60. - Công nghệ chuyển giao vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư phải là công nghệ đáp ứng được các tiêu chuẩn nêu tại Điều 4 Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1988.

Điều 61. - Việc chuyển giao công nghệ vào Việt Nam dưới dạng góp vốn do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xem xét, quyết định trong quá trình thẩm định dự án đầu tư sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Công nghệ chuyển giao dưới dạng chi trả theo kỳ vụ trên cơ sở Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải theo thủ tục, trình tự quy định trong Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

Chương VII

TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. - Các Bên hợp doanh, Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định chương trình và kế hoạch kinh doanh của mình.

Điều 63. -

1. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để xây dựng cơ bản hình thành Xí nghiệp, được làm đơn xin nhập khẩu một lần hoặc nhiều lần;

2. Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu... nhập khẩu để phục vụ kinh doanh được làm thủ tục nhập khẩu một lần cho từng năm theo đề nghị của các Bên hợp doanh và Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

3. Trong trường hợp cần thiết, danh mục nhập khẩu có thể được duyệt bổ sung hoặc điều chỉnh;

4. Trong điều kiện thương mại như nhau, các Bên hợp doanh, Xí nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài phải ưu tiên mua ở Việt Nam thay vì nhập khẩu các thiết bị, vật tư trên;

5. Trên cơ sở Giấy phép đầu tư hoặc Giấy phép kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp và các quy định nêu tại điểm 1, 2, 3, 4 Điều này, Bộ Thương mại quyết định việc cấp Giấy phép nhập khẩu.

Điều 64. - Các Bên hợp doanh và Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền xuất khẩu hoặc ủy quyền xuất khẩu các sản phẩm của mình;

Các Bên hợp doanh, Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tự thực hiện hoặc ủy thác tiêu thụ những sản phẩm của mình được phép tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

Chương VIII

QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Điều 65. - Quan hệ lao động trong Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được điều chỉnh bằng Pháp lệnh Hợp đồng lao động ngày 10 tháng 9 năm 1990 và Quy chế lao động đối với Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 233 - HĐBT ngày 22 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Chương IX

CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH

Điều 66. - Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh nộp thuế lợi tức với thuế suất 25% lợi nhuận thu được, trừ những trường hợp khuyến khích đầu tư nêu tại Điều 67 của Nghị định này;

Đối với ngành khai thác dầu, khí và một số tài nguyên quý hiếm, thuế suất thuế lợi tức cao hơn 25% lợi nhuận thu được căn cứ vào tính chất và nội dung của từng dự án.

Điều 67. - Thuế suất lợi tức trong các trường hợp khuyến khích đầu tư được áp dụng như sau:

1. 20% đối với các dự án có 2 trong các tiêu chuẩn sau:

- Sử dụng từ 500 lao động trở lên;
- Sử dụng công nghệ tiên tiến;
- Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm;
- Vốn pháp định hoặc vốn đóng góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh có ít nhất 10 triệu đô la Mỹ.

2. 15% đối với các dự án:

- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng;
- Khai thác tài nguyên (trừ dầu khí và tài nguyên quý hiếm);
- Công nghiệp nặng: luyện kim, hóa chất cơ bản, cơ khí chế tạo, xi măng...;
- Trồng cây công nghiệp lâu năm;
- Đầu tư vào miền núi và các vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khó khăn (kể cả dự án khách sạn; trừ các dự án khai thác khoáng sản quý hiếm);
- Chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động (kể cả dự án khách sạn).

3. 10% đối với các Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng tại miền núi và vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khó khăn;
- Trồng rừng;
- Các dự án đặc biệt quan trọng.

Điều 68. - Các thuế suất nêu tại Điều 67 không áp dụng đối với các dự án khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào miền núi và các vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khó khăn hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động), các dự án ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán, thương mại.

Điều 69. - Việc miễn, giảm thuế lợi tức đối với các Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng như sau:

1. Các dự án quy định tại Điều 66 Nghị định này có thể được xét miễn thuế lợi tức 1 năm kể từ

khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong thời gian tối đa 2 năm tiếp theo;

2. Các dự án ghi tại điểm 1 Điều 67 có thể được xét miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong thời gian tối đa 3 năm tiếp theo;

3. Các dự án ghi tại điểm 2 Điều 67 được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo;

4. Các dự án ghi tại điểm 3 Điều 67 được miễn thuế lợi tức 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo;

5. Các dự án khách sạn (trừ trường hợp đầu tư vào miền núi và vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khó khăn hoặc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động), các dự án ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán và thương mại không áp dụng quy định miễn, giảm thuế lợi tức nêu tại Điều này.

Điều 70. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo thuế suất dưới đây:

1. 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn pháp định hoặc góp vốn để hợp doanh từ 10 triệu đô la Mỹ trở lên;
2. 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn pháp định hoặc góp vốn để hợp doanh từ 5 triệu đô la Mỹ trở lên;
3. 10% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài đối với các trường hợp không ghi ở điểm 1 và 2 Điều này.

Điều 71. - Căn cứ vào tính chất, nội dung của từng dự án, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định thuế suất cụ thể, thời hạn áp dụng thuế suất và các trường hợp miễn, giảm thuế theo các quy định tại Điều 66, 67, 69, 70 Nghị định này sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính;

Trong quá trình thực hiện dự án, nếu xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh không đạt được các điều kiện, tiêu chuẩn khuyến khích thì Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư sẽ quyết định điều chỉnh lại mức thuế cũng như việc miễn, giảm thuế quy định tại Giấy phép.

Điều 72. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư trong thời gian từ 3 năm trở lên, được cơ quan thuế hoàn lại số tiền đã nộp thuế lợi tức của phần lợi nhuận tái đầu tư.

Điều 73. - Năm tính thuế đối với Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch;

Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế lợi tức.

Điều 74. - Lợi tức chịu thuế của Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi cộng với các khoản lợi tức phụ khác của Xí nghiệp trong năm tính thuế. Lợi tức chịu thuế gồm lợi tức chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi tức chịu thuế của cơ sở phụ (nếu có) của Xí nghiệp;

1. Các khoản thu gồm thu do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ và các khoản thu khác của Xí nghiệp;

2. Các khoản chi gồm:

- Chi về nguyên vật liệu và năng lượng để sản xuất sản phẩm chính, sản phẩm phụ hoặc để cung ứng dịch vụ;

- Tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho người lao động;

- Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh;

- Chi để mua hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, công nghệ và dịch vụ kỹ thuật;

- Chi phí quản lý Xí nghiệp;

- Các khoản thuế hoặc mang tính chất thuế;

- Trả lãi tiền vay;

- Các khoản chi liên quan trực tiếp đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ;

- Các khoản tiền nộp quỹ bảo hiểm xã hội;

- Các khoản tiền bảo hiểm tài sản của Xí nghiệp;

- Các khoản lỗ các năm trước;

- Các chi phí khác nhưng không quá 5% tổng chi phí;

- Cơ quan thuế có quyền xem xét tính hợp lý của các khoản thu, chi.

Điều 75. - Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh, phương pháp xác định kết quả kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định, phù hợp với loại hình hợp tác và theo đề nghị của các Bên hợp doanh;

Đối với Hợp đồng chia sản phẩm, thuế lợi tức và các quyền lợi khác của Bên Việt Nam (gồm giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thuế tài nguyên, v.v...) có thể được tính gộp vào phần chia sản phẩm cho Bên Việt Nam.

Điều 76. - Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu trong những trường hợp sau:

1. Thiết bị, máy móc, phụ tùng, các phương tiện sản xuất kinh doanh (gồm cả phương tiện vận tải) và các vật tư nhập khẩu vào Việt Nam để đầu tư xây dựng cơ bản hình thành Xí nghiệp, hoặc để tạo tài sản cố định thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

2. Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và các vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Đối với những hàng hóa này khi nhập khẩu vào Việt Nam phải tạm nộp thuế nhập khẩu và khi xuất khẩu thành phẩm được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu thành phẩm;

3. Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật... do Bên nước ngoài dùng để góp vốn pháp định của Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc dùng làm vốn ban đầu để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ;

4. Hàng hóa ghi ở điểm 1, 2 Điều này, nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được phép của Bộ Thương mại, phải nộp thuế nhập khẩu, thuế doanh thu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 77. - Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh trên cơ sở hợp đồng phải nộp các loại thuế khác theo pháp luật Việt Nam.

Điều 78. - Người nước ngoài và người Việt Nam làm việc trong các Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 27 tháng 12 năm 1990.

Điều 79. - Trong trường hợp tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển không đưa vào phân góp vốn của Bên Việt Nam theo quy định của Điều 7 Luật Đầu tư nước ngoài, Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh phải nộp thuế tài nguyên, tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển;

Bộ Tài chính quy định cụ thể tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển.

Chương X

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 80. - Các khoản vốn, thu nhập bằng tiền nước ngoài và bằng tiền Việt Nam của Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải gửi vào tài khoản của Xí nghiệp mở tại Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại Ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài, hoặc tại Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt ở Việt Nam. Việc thực hiện mọi khoản thu chi của Xí nghiệp phải thông qua tài khoản này. Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể mở tài khoản theo quy định trên đây. Trong trường hợp đặc biệt, nếu Bên cho vay bắt buộc Bên vay phải mở tài khoản vốn vay tại Ngân hàng ở nước ngoài và nếu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận thì Xí nghiệp được mở tài khoản vốn vay tại Ngân hàng ở nước ngoài.

Điều 81. - Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy

định về quản lý ngoại hối của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 82. - Trừ những trường hợp cá biệt như sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, các nguồn thu bằng tiền nước ngoài từ xuất khẩu và từ các nguồn thu hợp pháp khác ít nhất phải đáp ứng được các khoản chi bằng tiền nước ngoài của Xí nghiệp, kể cả lợi nhuận của chủ đầu tư nước ngoài chuyển ra nước ngoài;

Đối với những trường hợp cá biệt nói ở Điều này, việc cân đối các nguồn thu chi bằng tiền nước ngoài do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xem xét và quyết định trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Thương mại và đề nghị của Xí nghiệp, bằng các giải pháp sau:

1. Chuyển đổi tiền Việt Nam thành tiền nước ngoài;
2. Thanh toán bằng hàng hóa có giá trị tương ứng.

Điều 83. - Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài:

- Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh;
- Thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ;
- Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài trong quá trình hoạt động;
- Vốn đầu tư;
- Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình;

Việc chuyển tiền trích từ khấu hao tài sản cố định trong vốn đầu tư chỉ được thực hiện sau khi đã góp đủ vốn pháp định. Số tiền được rút tương ứng với quỹ khấu hao được lập phù hợp với tỷ lệ khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính quy định;

Việc chuyển các khoản tiền được quy định tại Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã nộp đủ các khoản thuế phải nộp và phải bảo đảm số vốn còn lại của Xí nghiệp không ít hơn vốn pháp định quy định tại Giấy phép đầu tư;

2. Khi kết thúc và giải thể Xí nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài được quyền chuyển ra nước ngoài vốn đầu tư và vốn tái đầu tư vào Xí nghiệp sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ;

3. Trong trường hợp số tiền xin chuyển ra nước ngoài theo điểm 2 Điều này cao hơn vốn ban đầu (gốc) và vốn tái đầu tư, thì số tiền chênh lệch đó chỉ được chuyển ra nước ngoài khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 84. - Người nước ngoài làm việc trong Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng tiền nước ngoài, sau khi trừ thuế thu nhập phải nộp và chi phí khác.

Điều 85. - Việc chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại nhằm mục đích đầu tư, chuyển tiền, chuyển vốn và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, được thực hiện theo tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi và theo Điều lệ Quản lý ngoại hối của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương XI

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ THỐNG KÊ

Điều 86. -

1. Nhà nước Việt Nam khuyến khích Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng chế độ kế toán, thống kê quy định tại Pháp lệnh Về kế toán thống kê ngày 10 tháng 5 năm 1988;

2. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể thực hiện chế độ kế toán và thống kê theo những quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến được Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê chấp thuận và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và thống kê Việt Nam;

3. Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Điều 87. -

1. Đơn vị đo lường dùng trong kế toán và thống kê là đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam;

2. Đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, nhưng cũng có thể là một đơn vị tiền tệ nước ngoài do Xí nghiệp đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận;

3. Việc ghi chép kế toán, thống kê được thực hiện bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và một tiếng nước ngoài thông dụng được cơ quan tài chính và thống kê Việt Nam chấp thuận và phải được ghi trong Điều lệ của xí nghiệp.

Điều 88. - Năm tài chính phải phù hợp với năm tính thuế quy định tại Điều 73 Nghị định này.

Điều 89. - Báo cáo kế toán của Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư và cơ quan thuế thuộc Bộ Tài chính trong vòng 3 tháng, kể từ ngày khóa sổ năm tài chính của xí nghiệp;

Báo cáo kế toán phải được một Công ty kiểm toán xác nhận trước khi gửi các cơ quan trên;

Công ty kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan các kết quả kiểm tra.

Điều 90. - Báo cáo kết quả kiểm tra kế toán của Công ty kiểm toán gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Tình hình thực hiện công tác kế toán ở Xí nghiệp;
2. Sự chính xác của số liệu kế toán và báo cáo kế toán;
3. Việc chấp hành chế độ, thể lệ kế toán;
4. Những kiến nghị.

Chương XII

HẢI QUAN, NHẬP CẢNH, CƯ TRÚ,
THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điều 91. - Việc nhập khẩu đồ dùng cá nhân của Bên nước ngoài tham gia Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, của người nước ngoài làm việc cho các dự án đầu tư được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành.

Điều 92. - Tổng cục Hải quan cấp Giấy phép xuất nhập khẩu đối với đồ dùng cá nhân của người nước ngoài đưa vào Việt Nam ghi tại Điều 91 Nghị định này.

Điều 93. - Người nước ngoài vào Việt Nam để tìm hiểu và chuẩn bị đầu tư được cấp thị thực nhập cảnh có giá trị nhiều lần trong thời hạn không quá 3 tháng và có thể được gia hạn từng 3 tháng một.

Điều 94. - Người nước ngoài đang tham gia thực hiện một dự án đầu tư (kể cả những người nước ngoài giúp việc) được cấp thị thực nhập cảnh có giá trị nhiều lần trong thời hạn 1 năm và có thể gia hạn từng năm một, phù hợp với thời hạn của Hợp đồng, có tính đến thời gian cần thiết cho các hoạt động liên quan đến việc giải thể Xí nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng.

Điều 95. -

1. Thị thực nhập cảnh được cấp tại các cơ quan đại diện ngoại giao hay cơ quan lãnh sự Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, chậm nhất 5 ngày sau khi đương sự làm thủ tục xin cấp thị thực;

2. Trong trường hợp người nước ngoài là công dân các nước mà Chính phủ nước đó đã ký kết với Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về miễn trừ thị thực nhập cảnh, xuất cảnh thì áp dụng theo thỏa thuận đã ký;

3. Trong trường hợp khẩn cấp để xử lý những tình huống mà không thể lường trước, người nước ngoài được cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu theo quy định hiện hành.

Điều 96. - Người nước ngoài nói ở Điều 93 và 94 của Nghị định này được tự do đi lại ở các địa phương của Việt Nam, trừ các "Khu vực cấm".

Điều 97. - Những quy định về nhập cảnh, cư trú, đi lại ở các Điều trên đây cũng được áp dụng đối với vợ hoặc chồng, con và các thành viên khác trong gia đình (kể cả người giúp việc riêng của gia đình) cùng sống với người nước ngoài theo Điều 94 Nghị định này.

Điều 98. - Sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết với Bưu điện Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại các Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được:

- Sử dụng các loại nghiệp vụ bưu chính và viễn thông của Bưu điện Việt Nam;

- Tổ chức hệ thống thông tin riêng để điều hành kinh doanh trong nội bộ xí nghiệp.

Chương XIII

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ XỬ LÝ
TRANH CHẤP

Điều 99. - Chính phủ Việt Nam bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký với Chính phủ các nước Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư thì theo quy định của Hiệp định đó;

Trong trường hợp nếu những thay đổi của pháp luật Việt Nam làm thiệt hại đến lợi ích của tổ chức và cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam quy định trong Giấy phép đầu tư và Giấy phép kinh doanh thì Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có biện pháp giải quyết thỏa đáng để đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư bằng cách thỏa thuận với họ theo hướng:

1. Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;
2. Giảm, miễn thuế trong khuôn khổ pháp luật;

3. Thiệt hại của chủ đầu tư được coi là các khoản lỗ và được giải quyết theo quy định tại điểm 2 Điều 27 của Luật Đầu tư nước ngoài;

4. Được tiếp tục hoạt động theo quy định của Giấy phép đầu tư đã cấp trong một số trường hợp nếu xét thấy việc cho phép dự án tiếp tục hoạt động không ảnh hưởng lớn đến lợi ích quốc gia.

Điều 100. - Các tranh chấp giữa các Bên tham gia Xí nghiệp liên doanh và Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải giữa các Bên;

Trong trường hợp không hòa giải được với nhau, các Bên tranh chấp có thể lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận một trong các hình thức trọng tài sau:

- Trọng tài Việt Nam, hoặc Trọng tài một nước thứ ba, hoặc Trọng tài Quốc tế;
- Một Hội đồng Trọng tài do các Bên thỏa thuận thành lập.

Điều 101. - Các tranh chấp giữa Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhau hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết theo pháp luật Việt Nam tại cơ quan xét xử của Việt Nam.

Điều 102. - Các tranh chấp giữa Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh với các cơ quan Nhà nước Việt Nam được giải quyết thông qua biện pháp hòa giải. Trong trường hợp không hòa giải được với nhau, các Bên tranh chấp trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 103. - Nghị định này thay thế Nghị định số 28-HDBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 6 tháng 2 năm 1991 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 104. - Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ trưởng, Chủ nhiệm

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ Thương mại, Ngoại giao, Tài chính, Lao động - Thương binh và xã hội, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nội vụ; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành những Thông tư hướng dẫn việc thi hành Nghị định và sửa đổi, bổ sung những văn bản đã ban hành cho phù hợp với Nghị định này, chậm nhất trong vòng 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 105.- Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

CÁC BỘ

BỘ THƯƠNG MẠI

QUYẾT ĐỊNH số 405-TM/XNK ngày 13-4-1993 công bố các danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua các cửa khẩu Việt Nam.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ các quy định trong Nghị định số 114-HDBT ngày 7-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng về quản lý Nhà nước đối với xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ các quy định trong Quyết định số 108-TTg ngày 22-3-1993 của Thủ tướng Chính phủ về mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quản lý bằng hạn ngạch trong năm 1993,